



CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

ĐC : Bình An, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 0650.3751515

FAX : 0650.3751234

MST : 3700762471

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số: 55865	
ĐẾN Ngày: 20/10/14	
Chuyển: [Redacted]	
Lưu hồ sơ số:	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 – DN

Mẫu số B02 – DN

Mẫu số B03 – DN

Mẫu số B09 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		231,887,175,762	185,581,183,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96,012,582,557	75,570,293,978
1. Tiền	111		19,162,582,557	13,435,093,978
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	76,850,000,000	62,135,200,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	45,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	15,000,000,000	45,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,317,354,846	15,169,430,849
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	17,873,803,846	13,065,729,832
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	155,076,000	456,092,500
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1,288,475,000	1,647,608,517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	98,391,120,532	46,393,898,362
1. Hàng tồn kho	141		98,391,120,532	46,393,898,362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	3,166,117,827	3,447,559,880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			629,807,827	685,658,295
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	361,101,585
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,536,310,000	2,400,800,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		60,085,596,245	55,403,659,372
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
II. Tài sản cố định	220	V.09	20,592,963,024	17,206,590,130
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,441,004,914	15,945,636,000
- Nguyên giá	222		36,586,020,460	36,294,693,187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,145,015,546)	(20,349,057,187)
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,151,958,110	1,260,954,130
- Nguyên giá	228		7,863,125,700	1,604,850,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(711,167,590)	(343,896,570)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,492,633,221	38,197,069,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	31,696,610,339	32,884,525,082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,925,071,917	3,820,247,877
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1,870,950,965	1,492,296,283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		291,972,772,007	240,984,842,441

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			0	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67,769,315,077	54,954,378,842
I. Nợ ngắn hạn	310		67,485,850,576	54,591,904,968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	
2. Phải trả người bán	312	V.13	14,809,284,746	11,154,361,407
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	2,713,608,937	1,659,591,224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	33,023,166,538	12,460,319,642
5. Phải trả người lao động	315	V.16	662,505,000	4,020,149,192
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,505,629,868	19,975,806,602
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,627,044,601	1,438,050,897
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,144,610,886	3,883,626,004
II. Nợ dài hạn	330		283,464,501	362,473,874
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		283,464,501	362,473,874
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		224,203,456,930	186,030,463,599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	224,203,456,930	186,030,463,599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,681,750,000	87,681,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	(23,614,528,668)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		53,747,273,228	42,202,976,909
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,052,466,138	23,055,051,526
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59,236,160,702	56,705,213,832
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		291,972,772,007	240,984,842,441

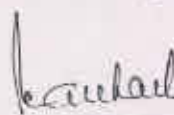
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	97,637,739,961	78,948,150,985	283,910,327,648	233,953,521,671
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		97,637,739,961	78,948,150,985	283,910,327,648	233,953,521,671
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	62,615,058,276	53,053,103,260	181,410,363,461	155,690,316,629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35,022,681,685	25,895,047,725	102,499,964,187	78,263,205,042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1,808,592,760	3,058,800,178	5,406,455,014	7,788,923,935
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	-	613,333,333	-	633,333,333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	530,280,426	374,750,813	1,550,948,856	1,597,794,103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	2,024,780,011	1,555,490,624	6,251,175,573	5,044,396,848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		34,276,214,008	26,410,273,133	100,104,294,772	78,776,604,693
11. Thu nhập khác	31	V.26	-	-	11,072,000	-
12. Chi phí khác	32	V.27	-	55,838,655	2,140,633,480	58,157,422
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(55,838,655)	(2,129,561,480)	(58,157,422)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,276,214,008	26,354,434,478	97,974,733,292	78,718,447,271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	7,975,569,325	6,675,936,479	23,738,604,737	18,587,638,602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(434,802,243)	(73,368,197)	(2,183,833,413)	1,106,512,571
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,735,446,926	19,751,866,196	76,419,961,968	59,024,296,098
					0	

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập


Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng


Trần Văn Hải

Giám Đốc


PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	303,130,689,781	249,095,560,550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(193,361,152,871)	(125,639,297,917)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,238,328,288)	(13,890,594,192)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24,395,071,107)	(36,475,337,711)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,030,347,670	8,996,257,943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52,956,428,693)	(72,395,953,829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,210,056,492	9,690,634,844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,554,102,273)	(1,071,069,598)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11,072,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220,620,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	205,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,890,305,800	1,540,988,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29,347,275,527	(15,150,081,442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24,150,790,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(787,500,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55,265,833,440)	(46,432,318,530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,115,043,440)	(17,219,818,530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	20,442,288,579	(22,679,265,128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,570,293,978	42,176,183,822
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96,012,582,557	19,496,918,694

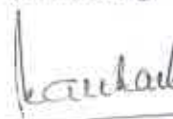
Ngày 15 tháng 10 Năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần 5 ngày 18/07/2012

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Tuấn Kiệt làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 26.582 cổ phần tương đương 265,82 triệu đồng, chiếm 0,30%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 17.476 cổ phần tương đương 174,76 triệu đồng, chiếm 0,19%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 4.260 cổ phần tương đương 42,6 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2014

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2014

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC quý 03 năm 2014, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2014

giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	531,937,862	517,057,473
Tiền gửi ngân hàng	18,630,644,695	12,918,036,505
+ VND	18,630,644,695	12,918,036,505
+ USD		
Các khoản tương đương tiền	76,850,000,000	62,135,200,000
Cộng	96,012,582,557	75,570,293,978

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu mua từ quỹ phúc lợi		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm	15,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	15,000,000,000	45,000,000,000

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	17,873,803,846	13,065,729,832
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	17,873,803,846	13,065,729,832

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2014.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	155,076,000	456,092,500
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	155,076,000	456,092,500

(**) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2014.

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	1,288,475,000	1,647,608,517
Phải thu khác	-	
Cộng	1,288,475,000	1,647,608,517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	55,025,966,643	609,207,770
Công cụ dụng cụ	6,975,550	4,034,636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,657,674,666	1,157,122,296
Thành phẩm tồn kho	40,700,503,673	44,623,533,660
Cộng	98,391,120,532	46,393,898,362
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	98,391,120,532	46,393,898,362
7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cp trả trước ngắn hạn	629,807,827	685,658,295
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		361,101,585
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng, đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lý)	2,536,310,000	2,400,800,000
Cộng	3,166,117,827	3,447,559,880
Trong đó:	2,536,310,000	2,400,800,000
+ Tạm ứng	136,310,000	800,000
+ Đặt cọc mua đất	2,400,000,000	2,400,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,055,652,319	25,684,131,591	544,494,600	2,301,741,950	36,586,020,460
Mua trong kỳ		-			-
Tăng khác (*)					
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					
Số cuối kỳ	8,055,652,319	25,684,131,591	544,494,600	2,301,741,950	36,586,020,460
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	6,193,804,535	13,704,898,947	530,694,600	1,879,886,993	22,309,285,075
Tăng trong kỳ	129,467,325	648,715,307	6,900,000	50,647,839	835,730,471
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	6,323,271,860	14,353,614,254	537,594,600	1,930,534,832	23,145,015,546
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1,861,847,784	11,979,232,644	13,800,000	421,854,957	14,276,735,385
Số cuối kỳ	1,732,380,459	11,330,517,337	6,900,000	371,207,118	13,441,004,914

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7,863,125,700	-		-	7,863,125,700
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	7,863,125,700	-	0	-	7,863,125,700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	517,789,825	-	0	-	517,789,825
Tăng trong kỳ	193,377,765	-	0	-	193,377,765
Giảm trong kỳ	0	-			0
Số cuối kỳ	711,167,590	-	0	-	711,167,590
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	7,345,335,875	-	0	-	7,345,335,875
Số cuối kỳ	7,151,958,110	-	0	-	7,151,958,110

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	4,963,843,716	5,685,434,002
Sửa chữa đường	8,157,111,593	8,379,750,477
Khác	6,323,811,768	6,703,212,033
Chi phí chưa phân bổ	12,251,843,262	12,116,128,570
Cộng	31,696,610,339	32,884,525,082
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	1,415,078,253	1,053,923,571
- CP phục hồi môi trường của CNBP	52,500,000	35,000,000
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	2,558,819,378	1,950,361,111
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22,905,747,380	14,325,478,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- CP phục hồi môi trường của VP Công ty	311,317,216	231,863,186
- CP phục hồi môi trường của CNBP	11,550,000	7,700,000
-CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mở đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	562,940,263	429,079,443
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,039,264,438	3,151,605,248
	5,925,071,917	3,820,247,877
12. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	196,804,000	179,304,000
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	1,674,146,965	1,312,992,283
Cộng	1,870,950,965	1,492,296,283

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
14. Phải trả cho người bán		
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	14,809,284,746	11,154,361,407
Cộng	14,809,284,746	11,154,361,407
15. Người mua trả tiền trước		
Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ	2,713,608,937	1,659,591,224
Cộng	2,713,608,937	1,659,591,224
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	774,744,082	1,591,405,139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,283,580,264	8,940,046,634
Thuế thu nhập cá nhân	2,842,080	-
Thuế tài nguyên	2,490,006,632	1,458,433,509
Thuế khác	20,774,611,880	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	697,381,600	470,434,360
Cộng	33,023,166,538	12,460,319,642
17. Phải trả người lao động		
Lương phải trả cho người lao động	662,505,000	4,020,149,192
Cộng	662,505,000	4,020,149,192
18. Chi phí phải trả		
Trả trước XMTB	758,191,120	964,661,332
Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường	1,870,950,965	1,492,296,283
Trả trước tiền đến bù đất	2,558,819,446	1,950,361,112
Trả trước CP kiểm toán	52,500,000	
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ N.Nhỏ	1,980,000,000	11,000,000,000
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ Tân Lập	151,135,500	3,325,478,400
Trả trước khác	134,032,837	1,243,009,475
Cộng	7,505,629,868	19,975,806,602

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	25,005,600	25,450,650
Bảo hiểm xã hội	21,060,738	24,565,784
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1,565,768,263	1,372,824,463
Phải trả khác	15,210,000	15,210,000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Tiền đặt cọc cho thuê MB		
Cộng	1,627,044,601	1,438,050,897

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu năm trước		1,647,608,517
- Lãi dự thu quý này	1,288,475,000	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu năm trước		362,473,874
- Lãi dự thu quý này	283,464,501	
	283,464,501	362,473,874

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87,681,750,000	(22,824,666,168)	34,995,669,269	19,451,397,706	48,228,042,767
- Tăng vốn trong năm trước		(789,862,500)			
-L.nhuận sau thuế tăng năm trước					72,021,368,635
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					63,544,197,570
+ Phân phối cho quỹ CSH			7,207,307,640	3,603,653,820	10,810,961,460
+ Cổ tức					47,368,650,000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					3,603,653,820
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					1,760,932,290
+Khác					
Số dư cuối năm trước	87,681,750,000	(23,614,528,668)	42,202,976,909	23,055,051,526	56,705,213,832
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	88,167,556,862	-	49,736,956,189	23,052,466,138	64,954,391,569
- Tăng vốn trong năm nay					
- Giảm CP quỹ trong năm nay					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					26,735,446,926
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					32,453,677,793
+ Phân phối cho quỹ CSH			4,010,317,039	-	4,010,317,039
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					26,304,525,000
+ Phân phối cho quỹ KT PL					1,336,772,346
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					802,063,408
Số dư cuối Quý	88,167,556,862	-	53,747,273,228	23,052,466,138	59,236,160,702

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	33,078,250,000	33,078,250,000	26,983,400,000	26,983,400,000
-Vốn góp của cổ đông khác	54,603,500,000	54,603,500,000	56,036,600,000	56,036,600,000
-Thặng dư vốn cổ phần	485,806,862			
-Cổ phiếu quỹ		-	4,661,750,000	4,661,750,000
	88,167,556,862	87,681,750,000	87,681,750,000	87,681,750,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	88,167,556,862	87,681,750,000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	88,167,556,862	87,681,750,000
Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,768,175	8,768,175
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,768,175	8,768,175
+ Cổ phiếu thường	8,768,175	8,768,175
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,768,175	8,768,175
+ Cổ phiếu thường	8,768,175	8,302,000
+ Cổ phiếu quỹ		466,175
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	94,423,244,747	76,183,279,812
Doanh thu bán hàng hóa	13,218,280	235,628,209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,184,788,294	2,495,823,724
Doanh thu bán hàng nội bộ	16,488,640	33,419,240
Cộng	97,637,739,961	78,948,150,985

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

23. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	59,651,848,152	50,493,738,541
Giá vốn bán sản phẩm khác		228,077,827
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	2,946,721,484	2,297,867,652
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	16,488,640	33,419,240
Cộng	62,615,058,276	53,053,103,260

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi tiền gửi	1,808,592,760	3,058,800,178
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,808,592,760	3,058,800,178

25. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí lãi vay		613,333,333
Cộng	-	613,333,333

26. Chi phí bán hàng	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	357,037,640	315,226,056
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,900,000	15,125,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,477,786	2,444,210
Chi phí bằng tiền khác	29,865,000	41,955,546
Cộng	530,280,426	374,750,813

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,041,033,716	808,908,423
Chi phí đồ dùng văn phòng	116,065,289	39,456,682
Chi phí khấu hao TSCĐ	46,730,259	71,600,661
Thuế, phí và lệ phí	5,780,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,272,194	81,046,071
Chi phí tài trợ xã hội	-	24,000,000
Chi phí bằng tiền khác	724,898,553	530,478,787
Cộng	2,024,780,011	1,555,490,624

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10,826,123,689	6,973,620,209
Chi phí nhân công	1,848,537,524	2,582,015,235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,029,108,236	909,603,017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,690,100,989	40,680,947,539
Chi phí khác bằng tiền	18,449,100,417	12,308,338,713
Cộng	89,842,970,855	63,454,524,713

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,276,214,008	26,354,434,478
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1,976,373,834	349,311,440
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	36,252,587,842	26,703,745,918
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7,975,569,325	6,675,936,479
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% của CNBP		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% (bổ sung)		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,975,569,325	6,675,936,479

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	26,735,446,926	19,751,866,195
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	8,768,175	8,306,185
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,049.15	2,519.37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2014

VI. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	96,012,582,557	75,570,293,978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000	45,000,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Phải thu khách hàng	17,873,803,846	13,065,729,832
Các khoản phải thu khác	1,288,475,000	1,647,608,517
Cộng	130,174,861,403	135,283,632,327

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	14,809,284,746	11,154,361,407
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	0	
Phải trả người lao động	662,505,000	4,020,149,192
Chi phí phải trả	7,505,629,868	19,975,806,602
Các khoản phải trả khác	1,627,044,601	1,438,050,897
Cộng	24,604,464,215	36,588,368,098

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và ngày 30 tháng 09 năm 2014,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và ngày 30 tháng 09 năm 2014.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ :Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	14,809,284,746	-	-	14,809,284,746
Vay và nợ	0	-	-	0
Phải trả cho người lao động	662,505,000	-	-	662,505,000
Chi phí phải trả	5,634,678,903	1,674,146,965	196,804,000	7,505,629,868
Các khoản phải trả khác	1,627,044,601	-	-	1,627,044,601
Cộng	22,733,513,250	1,674,146,965	196,804,000	24,604,464,215
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11,154,361,407	-	-	11,154,361,407
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	4,020,149,192	-	-	4,020,149,192
Chi phí phải trả	19,796,502,602	-	179,304,000	19,975,806,602
Các khoản phải trả khác	1,438,050,897	0	-	1,438,050,897
Cộng	36,409,064,098	0	179,304,000	36,588,368,098

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
---	-------------

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	33,074,200,115	3,025,766,508
	Đã thu tiền bán sản phẩm	33,228,591,727	13,259,408,419

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/09/2014	01/01/2014
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	11,160,504,498	3,861,913,000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã DT An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90,996,085,495	6,641,654,466	97,637,739,961
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	87,901,753,554	6,521,491,193	94,423,244,747
-Doanh thu bán sản phẩm khác	12,400,000	818,280	13,218,280
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,081,931,941	102,856,353	3,184,788,294
-Doanh thu nội bộ		16,488,640	16,488,640
Gía vốn hàng bán	56,467,449,959	6,147,608,317	62,615,058,276
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	53,623,584,828	6,028,263,324	59,651,848,152
-Gía vốn bán sản phẩm khác			0
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2,843,865,131	102,856,353	2,946,721,484
-Gía vốn nội bộ	0	16,488,640	16,488,640
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,528,635,536	494,046,149	35,022,681,685
Chi phí không phân loại			2,555,060,437
Doanh thu hoạt động tài chính	1,807,944,309	648,451	1,808,592,760
Chi phí tài chính			0
Thu nhập khác			0
Chi phí khác	0		0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,872,401,313	103,168,012	7,975,569,325
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	401,552,433	33,249,810	434,802,243
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			26,735,446,926
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	242,442,848	593,287,623	835,730,471
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	556,549,975	561,817,259	1,118,367,234

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ

Nguyên giá	9,761,896,846	26,824,123,614	36,586,020,460
Hao mòn lũy kế	8,919,196,500	14,225,819,046	23,145,015,546
Giá trị còn lại cuối kỳ	842,700,346	12,598,304,568	13,441,004,914

- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ

Giá trị ban đầu	13,933,028,855	39,279,653,907	53,212,682,762
Phân bổ lũy kế	10,013,963,917	11,502,108,506	21,516,072,423
Giá trị còn lại cuối kỳ	3,919,064,938	27,777,545,401	31,696,610,339

Bình Dương ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

TRẦN VĂN HẢI

HÀM TUẤN KIẾT